

PHÓNG SỰ CỦA NGÔ TẮT TỐ VÀ VŨ TRỌNG PHỤNG TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA

Lê Tú Anh¹, Bùi Thị Hoài², Lang Thị Hường², Lê Thị Thùy²,
Nguyễn Thị Quỳnh Như², Lương Văn Thiện²

TÓM TẮT

Ngô Tất Tố và Vũ Trọng Phụng là hai nhà văn lớn trong văn học Việt Nam hiện đại. Cùng sáng tác theo phương pháp hiện thực, trong thể loại phóng sự, hai nhà văn đã thâm nhập vào những vấn đề nóng bỏng, nhức nhối của xã hội Việt Nam thời thuộc Pháp. Nếu Ngô Tất Tố tập trung vào các vấn nạn ở nông thôn, thì Vũ Trọng Phụng quan tâm nhiều hơn đến những “ung nhọt” nơi đô thị. Từ góc nhìn văn hóa, có thể thấy rằng tác phẩm của hai nhà văn có giá trị phản tỉnh xã hội sâu sắc về một môi trường sống thiếu sự lành mạnh, đồng thời, đó còn là những tiếng kêu cứu cho người lương thiện - những thực thể văn hóa khát khao được sống trong một môi trường văn minh, nơi con người được tôn trọng. Đó là những đóng góp lớn, rất cần được ghi nhận.

Từ khóa: *Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, phóng sự, góc nhìn văn hóa.*

DOI: <https://doi.org/10.70117/hdujs.82.12.2025.880>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các thể loại văn học hiện đại, phóng sự thuộc loại “sinh sau đẻ muộn” nhưng vừa mới ra đời đã nhanh chóng khẳng định được vị thế vững chắc. Góp phần tạo nên sự hiện diện và thành tựu của phóng sự, không thể không kể đến vai trò của hai nhà văn lớn là Ngô Tất Tố và Vũ Trọng Phụng. Ngô Tất Tố (1893-1954) là một nhân cách lớn, một nhà văn hóa hoạt động sôi nổi trên nhiều lĩnh vực. Suốt ba thập kỷ cầm bút, ông đã để lại một sự nghiệp trước tác phong phú, bao gồm nhiều thể loại. Ở thể phóng sự, với *Việc làng* (1941), Ngô Tất Tố đã chứng tỏ mình là nhà văn hiện thực có tầm cỡ khi kết hợp nhuần nhuyễn những hiểu biết về làng quê với học vấn của một trí thức Nho học không ngừng học hỏi, nhiệt tình đấu tranh cho công lý và công bằng xã hội. Vũ Trọng Phụng (1912-1939) là một tài năng đặc biệt, có những đóng góp quan trọng trong lịch sử văn học dân tộc. Chỉ 27 năm cuộc đời và gần một thập kỷ cầm bút, nhưng với khả năng sáng tạo dồi dào và một cây bút “không bao giờ ráo mực”, Vũ Trọng Phụng đã để lại một di sản văn chương đồ sộ với những tác phẩm thực sự “đáng khóc và đáng cười” (Ngô Tất Tố). Đã có nhiều công trình nghiên cứu về phóng sự của Ngô Tất Tố và Vũ Trọng Phụng, tuy nhiên nghiên cứu cả hai nhà văn từ góc nhìn văn hóa trong một công trình riêng biệt thì hầu như chưa có. Với hướng tiếp cận này, chúng tôi hy vọng sẽ đạt được những kết quả mới hơn, từ đó làm rõ những giá trị mang tầm vóc văn hóa trong sáng tác của hai nhà văn hiện thực hàng đầu giai đoạn 1930-1945.

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: letuanh@hdu.edu.vn

² Sinh viên lớp K25 ĐHSP Ngữ văn CLC, Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi tiếp cận vấn đề từ góc nhìn văn hóa, từ lí luận về thể loại phóng sự và sử dụng một số phương pháp chủ yếu như:

Phương pháp nghiên cứu lí thuyết: Lí thuyết về văn hóa và việc vận dụng văn hóa vào nghiên cứu văn học có phạm vi rất rộng, do vậy, chúng tôi trước hết quan tâm đến các định nghĩa trong các từ điển, cũng như của các cá nhân, tổ chức uy tín. Trên cơ sở phân tích các định nghĩa này, chúng tôi tổng hợp thành một số luận điểm cơ bản và hình dung về hướng vận dụng. Chúng tôi cũng nghiên cứu thêm lí thuyết về phóng sự với tư cách một thể loại văn học, từ đó, vận dụng để giải mã các phóng sự của Vũ Trọng Phụng và Ngô Tất Tố. Tuy vậy, lí luận về phóng sự không quá phức tạp nên trong khuôn khổ một bài báo, chúng tôi không trình bày phần này thành mục riêng.

Phương pháp phân tích: Phương pháp này được sử dụng trước hết để nghiên cứu lí thuyết như đã nói trên. Bên cạnh đó, đây cũng là phương pháp chính để chúng tôi nghiên cứu các phóng sự của Vũ Trọng Phụng và Ngô Tất Tố.

Phương pháp so sánh: Đặt phóng sự của Vũ Trọng Phụng và Ngô Tất Tố vào cùng một vấn đề nghiên cứu, chúng tôi sử dụng so sánh để nhận ra những tương đồng và khác biệt/đặc sắc giữa hai nhà văn. Tuy vậy, do điểm tương đồng khá nhiều và xác định hướng tiếp cận chính là từ góc nhìn văn hóa nên chúng tôi chủ yếu so sánh trong quá trình lập luận chứ không hình thành các luận điểm so sánh riêng.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Khái lược về văn hóa và việc vận dụng văn hóa vào nghiên cứu văn học

3.1.1. Khái niệm “văn hóa” và mối quan hệ giữa văn học và văn hóa

Văn hóa (Culture) là một thuật ngữ biểu đạt những nội hàm rất rộng. *Oxford Advanced Learner's Dictionary* [10; p.374] đưa ra 6 nét nghĩa khác nhau của “culture” với tư cách một danh từ, bao gồm: 1) The customs and beliefs, art, way of life and social organization of a particular country or group [phong tục, tín ngưỡng, nghệ thuật, cách sống và tổ chức xã hội của một quốc gia hoặc nhóm cụ thể]; 2) A country, group, etc. with its own beliefs, etc. [một quốc gia, một nhóm,... có niềm tin riêng của mình]; 3/ Art, music, literature, etc. thought of as a group (*Venice is a beautiful city full of culture and history*) [Nghệ thuật, âm nhạc, văn học,... được coi là một nhóm: *Venice là một thành phố xinh đẹp chứa đầy văn hóa và lịch sử*]; 4) The beliefs and attitudes about sth that people in a particular group of organization share [niềm tin và thái độ về điều gì đó mà mọi người trong một nhóm tổ chức cụ thể chia sẻ]; 5) The growing of plants or breeding of particular animals in order to get a particular substance or crop from them [Việc trồng cây hoặc nhân giống một số loài động vật cụ thể để thu được một chất hoặc sản phẩm nhất định]; 6) A group of cells or bacteria, especially one taken from a person or an animal and grown for medical or scientific study, or to produce food; the process of obtaining and growing these cells [Một nhóm tế bào hoặc vi khuẩn, đặc biệt là tế bào lấy từ người hoặc động vật và nuôi cấy để nghiên cứu y tế hoặc khoa học, hoặc để sản xuất thực phẩm; quá trình thu thập và nuôi cấy các tế bào này]. Trong mỗi nét nghĩa như vậy, “culture” lại được dùng trong nhiều trường hợp khác nhau. Bên cạnh dạng thức

danh từ, “culture” còn được dùng như một động từ với nghĩa: to grow a group of cells or bacteria for medical or scientific study [nuôi cấy một nhóm tế bào hoặc vi khuẩn để nghiên cứu y khoa hoặc khoa học]. Như vậy có thể thấy, *Culture* (văn hóa) được dùng ở nhiều phạm vi (rộng, hẹp), cấp độ (quốc tế, quốc gia, ngành/lĩnh vực...) và với nhiều chức năng (định danh, chỉ thuộc tính, chỉ hoạt động) khác nhau. Do vậy, việc vận dụng/sử dụng văn hóa trong các ngữ cảnh cần được xác định sao cho phù hợp với mỗi đối tượng. Trong *Từ điển tiếng Việt* [7; tr.1406], “văn hóa” được trình bày gồm 5 nét nghĩa: 1) tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử; 2) những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần nói chung; 3) tri thức, kiến thức khoa học [nói khái quát]; 4) trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh; 5) tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần của một thời kì lịch sử cổ xưa, được xác định trên cơ sở một tổng thể những di vật tìm thấy được có những đặc điểm giống nhau. Như vậy, so với định nghĩa trong tiếng Anh, định nghĩa về văn hóa trong tiếng Việt có nét mở rộng nghĩa, làm cho “văn hóa” càng trở thành từ/khái niệm có thể được sử dụng trong những phạm vi rất rộng.

Ở Việt Nam, từ đầu thế kỷ XX, các học giả, nhà nghiên cứu như Phạm Quỳnh, Đào Duy Anh đã tìm kiếm định nghĩa về văn hóa. Tuy nhiên, khái niệm này về sau mới được làm sáng tỏ. Chủ tịch Hồ Chí Minh - người được xem là hiện thân của “một nền văn hóa của tương lai” (Osip Emilyevich Mandelstam) - đã định nghĩa một cách vừa sâu sắc, vừa rất dễ hiểu rằng: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ các sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” [4; tr.431].

Năm 2009, Viện Thống kê UNESCO trong *Khung thống kê văn hóa của UNESCO 2009* (FCS) đã đưa ra nhiều định nghĩa và cách đo lường văn hóa nhằm khắc phục những giới hạn của *Khung thống kê văn hóa năm 1986* do những “tiến bộ xã hội và công nghệ đã thay đổi vị thế của văn hóa trên thế giới” [9; tr.11]. Với mục đích xây dựng cơ sở khái niệm cho toàn bộ các biểu đạt văn hoá, tính đến sự phong phú của biểu đạt văn hoá, vừa giúp cho việc chuyển đổi sang phân loại mang tính quốc tế, vừa hỗ trợ các quốc gia xây dựng khung thống kê riêng phù hợp cho mình, công trình *Khung thống kê văn hóa của UNESCO 2009* đã sửa đổi hướng tiếp cận, nhưng khái niệm văn hóa thì giữ nguyên tinh thần từ *Tuyên bố Toàn Cầu về Đa dạng Văn hoá của UNESCO*: “Văn hoá được coi là hệ thống các đặc điểm về tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc của xã hội hay một nhóm người trong xã hội và văn hóa bao gồm nghệ thuật, văn học, phong cách sống, cách thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng” [9; tr.18]. Theo tác giả công trình, định nghĩa “có liên hệ mật thiết với cách thức mà xã hội, một nhóm người trong xã hội hay cộng đồng xác định bản sắc của mình” [9; tr.18].

Trong mối quan hệ với văn học, văn hóa có khi bao hàm văn học, có khi trở thành một thành tố cấu thành của văn học. Điều đó có nghĩa là, văn học vừa là một thành tố cấu thành văn hóa, vừa là loại hình nghệ thuật chứa đựng các giá trị văn hóa, khi văn hóa được hiểu là thuộc về đời sống, xã hội, con người - nơi khởi phát của tác phẩm văn học, cũng là những đối tượng phản ánh của văn học. Trong mối quan hệ biện chứng như vậy, việc vận dụng văn hóa vào nghiên cứu văn học là một hướng tiếp cận tuy không mới nhưng hoàn toàn có cơ sở khoa học.

3.1.2. Việc vận dụng văn hóa vào nghiên cứu văn học

Vận dụng văn hóa và nghiên cứu văn học không phải là một hoạt động cá biệt/cá nhân, mang tính thời điểm, mà có lịch sử lâu dài và khá phổ biến trên phạm vi toàn thế giới. Bởi vậy, hướng tiếp cận này đã được đúc rút thành những công trình mang tính chất lí luận, phương pháp luận. Các nhà nghiên cứu nổi tiếng trên thế giới thuộc các trường phái nghiên cứu văn hóa có thể kể như H. Taine, Ja. Grimm, C.G.Jung, R.Barthes... Ở Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã dịch, giới thiệu, trình bày các luận điểm khác nhau về văn hóa cũng như việc vận dụng văn hóa trong nghiên cứu văn học, tiêu biểu như Đỗ Lai Thúy, Ngô Đức Thịnh, Trần Nho Thìn, Nguyễn Văn Dân... Trong số các nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu đó, tiêu biểu là công trình *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa* của Lê Nguyên Cần.

Trong *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa*, Lê Nguyên Cần với tất cả sự yêu mến và trân trọng dành cho di sản của Roland Barthes, đã dịch và giới thiệu cuốn *S/Z* (1970) - tác phẩm mà theo ông “có một giá trị đặc biệt trong việc khai hướng, mở đường cho cách thức tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa, từ sự kết hợp phân tích liên ngành ngôn ngữ - kí hiệu học” [2; tr.578]. Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu dành phần lớn công trình để trình bày chuyên luận về các giá trị văn hóa có trong tác phẩm văn học, cũng như ý nghĩa thực tiễn của những giá trị ấy đối với việc giáo dục đạo đức, nhận thức và thẩm mĩ cho độc giả. Chúng tôi coi công trình của ông là một trong những điểm tựa tin cậy về lí thuyết để nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa trong trường hợp tiếp cận thể loại phóng sự của Vũ Trọng Phụng và Ngô Tất Tố.

Trong công trình này, trên cơ sở tổng hợp các cách hiểu khác nhau về khái niệm văn hóa và kế thừa những thành tựu nghiên cứu của các học giả đi trước, chúng tôi nghiên cứu phóng sự của Vũ Trọng Phụng và Ngô Tất Tố từ góc nhìn văn hóa với các luận điểm cụ thể: vận dụng các tiền đề văn hóa, ký ức văn hóa để giải mã hình tượng; chỉ ra các thành tố văn hóa và giá trị văn hóa được thể hiện thông qua các hình tượng nghệ thuật cũng như các lớp ngôn từ nghệ thuật trong tác phẩm. Riêng đối với các thành tố và giá trị văn hóa được thể hiện trong tác phẩm, tuy có nhiều phương diện phong phú có thể soi chiếu dưới ánh sáng văn hóa, song do giới hạn dung lượng của một bài báo khoa học, chúng tôi tập trung khảo sát hai nội dung cơ bản là môi trường văn hóa và con người văn hóa. Các tác phẩm được lựa chọn khảo sát chính là *Cạm bẫy người*, *Kỹ nghệ lấy Tây*, *Cơm thầy cơm cô* của Vũ Trọng Phụng và *Việc làng* của Ngô Tất Tố.

3.2. Môi trường xã hội trong phóng sự của Ngô Tất Tố và Vũ Trọng Phụng - Những thực thể phản văn hóa

Do những đặc điểm về hoàn cảnh xuất thân khác nhau, nên mối quan tâm của hai nhà văn về các vấn đề nhức nhối/nóng bỏng của xã hội - đối tượng chính của phóng sự, cũng khác nhau. Ngô Tất Tố do “được sống nhiều cái đời thôn quê”, lại có nền học vấn Nho học cơ bản, nên quan tâm nhiều hơn đến nông thôn. Và theo Vũ Trọng Phụng, đó là hai điều kiện “tối cần” để Ngô Tất Tố có thể viết nhiều và viết hay về nông thôn. Vũ Trọng Phụng từ nhỏ đã sống ở Hà Nội, lại ở giữa phố Hàng Bạc, nên tiếp xúc nhiều với thị dân, hàng ngày chứng kiến lối sống nhỏ nhẻ, rơm đời của tầng lớp tư sản, do vậy, ông có nhiều phóng sự về đời sống đô thị. Dù đề tài khác nhau, nhưng cả hai nhà văn đều tập trung vào những vấn đề nhức nhối được che đậy/ngụy trang trong những vỏ bọc kín đáo. Và bởi thế, nhà văn phải hóa thân để có thể thâm nhập mà khám phá bản chất của hiện thực.

3.2.1. Làng quê và những hủ tục nặng nề, lạc hậu đầy dọa con người

Trong xã hội phong kiến, làng xã là đơn vị hành chính cấp thấp nhất nhưng rất quan trọng. Làng xã Việt Nam thường chứa đựng những mối liên hệ hết sức quan thiết của người Việt xưa là gia đình, họ hàng, làng xóm. Trong sinh hoạt cộng đồng, bên cạnh những biểu tượng có tính vật thể như cổng làng, đình làng, rặng tre, bến nước..., còn có những biểu tượng phi vật thể mà lệ làng là một thành tố. Lệ làng là những thói quen sinh hoạt được hình thành từ đời này qua đời khác, trong đó, những thói quen tốt đẹp trở thành “thuần phong mỹ tục”, nuôi dưỡng đời sống tinh thần và tình cảm của con người. Ngược lại, nhiều thói quen không tốt vẫn có thể tồn tại đời này qua đời khác do sự chi phối của nhận thức và quan niệm của một bộ phận người dân. Đến thời kỳ nước ta trở thành thuộc địa, thực dân Pháp thực hiện cuộc “cải lương hương chính” khiến cho nông thôn, trong đó có làng xã, có nhiều biến đổi. Tính “tự trị” truyền thống của làng xã bị phá vỡ, thay vào đó, làng xã chịu sự kiểm soát và giám sát của chính quyền cấp tỉnh. Một trong những chủ trương của nhà cầm quyền là dung dưỡng các hủ tục nhằm thực hiện chính sách “ngu dân”.

Sinh ra và lớn lên ở Từ Sơn, Bắc Ninh - cái nôi của làng xã truyền thống, Ngô Tất Tố nhìn thấy rất rõ những hủ tục đã tồn tại và hoành hành thế nào dưới thời Pháp thuộc. Trong *Việc làng*, ông chỉ ra rất nhiều cái lệ làng: tục vào ngôi/ vào đám, tục bán cỗ - mua cỗ, tục sóc vọng, tục xôi mới, tục ăn vạ, tục nộp phạt, tục lên lão làng, tục đặt hậu, tục ma chay... Có thể hình dung, đời một người, từ khi sinh ra cho đến khi nhắm mắt xuôi tay, mỗi một bước ngoặt, một sự thay đổi, đều không thoát khỏi lệ làng - những tục lệ phải được chuẩn bị công phu, thậm chí nhọc nhằn và hết sức tốn kém. Do vậy, chúng không phải là mỹ tục, mà là hủ tục - những tục lệ quái gở, như gông cùm xiết chặt, đè nặng, khiến người ta không thể ngóc đầu nổi. Bên cạnh đó, nạn mua quan bán tước, thói háo danh (*Góc chiếu giữa đình*), sĩ diện (*Hạt gạo xôi mới*), sự lạc hậu (*Đôi giày mất dây*), sự mê muội (*Con gà thờ*), nổi mặc cảm thân phận (*Một đám vào ngôi*)... khiến con người trở thành nạn nhân của chính mình. Bọn quan lại dựa vào những điểm yếu, trong mỗi dịp con người thể hiện nguyện vọng cá nhân, thay vì sự sẻ chia, hỗ trợ, là một dịp đục khoét kiểu “đục nước béo cò” bằng hình thức vu vạ, dọa dẫm, cho vay nặng lãi hay đặt ra những yêu cầu vô lý hết sức. Một trong những thứ ghê gớm, khiến hầu hết gia đình nông dân “tán gia bại sản” là tục khao làng ăn uống. Việc ăn uống ở làng diễn ra thường xuyên: mua chức khao, vào ngôi khao, xôi mới khao, thậm chí, chết người cũng phải khao. Nó thường xuyên đến nỗi mõ làng (*Nghệ thuật băm thịt gà*) - người chuyên đảm nhận nhiệm vụ làm cỗ, có thể chia tất cả các bộ phận của một con gà, bao gồm mề, gan, tim, phổi, mỏ gà, phao câu, mình gà, đủ đáp ứng yêu cầu của mọi thành phần từ “năm cụ”, “bốn ông đàn anh” đến người tham dự để làm tới hai mươi ba mâm cỗ. Dưới ngòi bút nhẹ nhàng mà sâu cay của Ngô Tất Tố, mõ làng (thằng Mới) hiện ra như một người nghệ sĩ lão luyện ở lĩnh vực băm thịt gà: “Bốn miếng phao gà, miếng nào cũng có đầu bầu, đầu nhọn, chẳng khác một cái chũm cau chẻ tư” [8; tr.43]; còn 92 miếng thịt chặt ra từ mình gà thì “không giáp, không nát”, “miếng nào như miếng ấy, đứt suốt từ xương đến da, không còn dính nhau mảy may” [8; tr.44].

Trong “bầu khí quyền” đặc sánh những hủ tục nặng nề ấy, bao nhiêu thân phận quần quai, rên xiết. Vì những bữa tiệc khao làng mà nhiều người phải bán hết tài sản (*Hạt gạo xôi mới*), phải dỡ nhà làm củi bán lấy tiền mua gạo làm đồ lễ (*Cổ oản tuần sóc*), bỏ làng đi ở vú (*Góc chiếu giữa đình*), thất cổ tự tử (*Một tiệc ăn vạ*), phải mang món “nợ chung thân” (*Món nợ chung thân*), thậm chí để lại nợ nần đến tận những đời sau (*Lớp người bị bỏ sót*). Ngô Tất Tố không dùng ngòi bút trào phúng/châm biếm để tấn công trực diện. Ông hóa thân thành những người bình thường (xung “tôi”), có mối liên hệ với những người trong cuộc để thâm nhập, nghe/nhìn cận cảnh. Cũng như Vũ Trọng Phụng, nhiều khi để lộ tả sự việc trong cự ly gần mà vẫn tránh được những phản ứng của đối tượng, ông phải dùng ký hiệu (làng Th., làng Q. K, làng C. L., làng V. Đ., làng Đ. G., làng Đ. C., tỉnh P. A., ông L...). Hơn nữa, bằng cách ấy, nhà văn hy vọng giống hồi chuông cảnh tỉnh con người. Bởi dường như không phải một người, một gia đình, một ngôi làng, mà còn bao nhiêu ngôi làng, gia đình, con người đã bị những đám mây đen u ám phủ trên đầu, khiến cuộc sống của họ trở nên tăm tối, ngột ngạt, tuyệt vọng, không lối thoát.

Có thể thấy, ngòi bút hiện thực tảo tếu của Ngô Tất Tố đã phanh phui tận đáy những hủ tục kỳ quái đè nặng lên đôi vai người nông dân. Cũng như Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố không kìm nén được thái độ/giọng điệu mỉa mai, châm biếm. Bên cạnh nhiều từ ngữ miêu tả đầy tính giễu cợt, nhà văn còn (phải) dùng những từ ngữ như “hắn”, “bọn” (“bọn gái quê xối đậu, vun ngô”) để chỉ người. Có lẽ trong hình dung của các nhà văn, môi trường ấy, cái *sinh thái tinh thần* ấy dường như không cho phép người ta được làm con người, con người bị trở thành *những người không được làm người*. Dù không trực tiếp nhắc đến một “ông Tây” nào như trong *Tắt đèn* (“Mày đi mà hỏi ông Tây, tao không biết.”), nhưng qua *Việc làng*, Ngô Tất Tố đã tố cáo gay gắt một thực trạng xã hội - xã hội thực dân nửa phong kiến, nơi con người bị trói buộc vào những luật lệ ma quỷ của sự lạc hậu, tăm tối, bị quan lại tham lam, độc ác, vô trách nhiệm hoành hành cùng những ràng buộc vô hình đầy đọa.

3.2.2. Thành thị và những tệ nạn giương bầy, bủa vây con người

Ý thức về việc chưa có “đủ thẩm quyền” để viết truyện về thôn quê, Vũ Trọng Phụng tập trung “khai phá” đề tài đô thị. Trong văn học Việt Nam, đó là một đề tài mới. Và Vũ Trọng Phụng, để thể hiện cái “mới mẻ” của nó, đã dùng đến phóng sự - thể văn xuất hiện muộn với tác phẩm đầu tiên đánh dấu sự có mặt là *Tôi kéo xe* (1932) của Tam Lang. Không chỉ tiếp tục sự khai mở của Tam Lang, Vũ Trọng Phụng còn đưa phóng sự nhanh chóng lên đỉnh cao với hàng loạt tác phẩm danh tiếng như *Cạm bẫy người* (1933), *Kỹ nghệ lấy Tây* (1934), *Com thầy com cô* (1936), *Lục xì* (1937), *Một huyện ăn Tết* (1938). Với hàng loạt tác phẩm ra đời trong một quãng thời gian ngắn, Vũ Trọng Phụng đã khẳng định được vị trí hàng đầu và được mệnh danh là “ông vua phóng sự đất Bắc” (Phùng Tất Đắc).

Dưới thời phong kiến, đô thị nước ta chỉ là trung tâm chính trị. Đến thời Pháp thuộc, đô thị không còn chỉ là trung tâm về chính trị/hành chính, mà còn là trung tâm kinh tế, là nơi giao thương trong và ngoài nước, là nơi con người, nhất là tầng lớp tư sản, được thỏa mãn những nhu cầu vật chất, tinh thần. Đô thị hiện đại và cũng là nơi tạo ra “cơ hội việc làm” cho những người thất nghiệp đến từ các vùng nông thôn. Trong bối cảnh rất phức tạp bởi sự

pha trộn văn hóa Đông - Tây, sự tập hợp đa dạng các tầng lớp người, đô thị cũng là nơi phản ánh/thể hiện bộ mặt xã hội thực dân nửa phong kiến bấy giờ. Sinh ra và lớn lên ở thành thị (Hà Nội), Vũ Trọng Phụng nhìn thấy tất cả sự phức tạp, lộn xộn đến mức nhố nhăng của nó. Tuy nhiên, để hiện thực được nhận chân, được lột tả trong một cự ly gần, cũng như Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng phải nhập vai, hóa thân. Chỉ có điều, cái hiện thực mà Vũ Trọng Phụng tiếp cận không “hiền lành” như hủ tục ở làng quê trong *Việc làng* của Ngô Tất Tố, mà là những tệ nạn rất “nguy hiểm” của xã hội đô thị.

Cạm bẫy người là phóng sự về “nghề cờ bạc bịp”. Bản thân các món bài như xóc đĩa, bài Tây, tổ tôm, tài bài, rút bắt đã không phải là những trò chơi giải trí đơn thuần, mà đòi hỏi người chơi phải có sự thông minh. Còn thông qua trò chơi để lừa bịp, trục lợi, sát phạt đồ đen thì đòi hỏi sự bày mưu tính kế, bày binh bố trận hết sức tinh vi, nguy hiểm, vô đạo đức. Để khám phá sự thật, Vũ Trọng Phụng phải vào vai một tay nghiện cờ bạc. Ông không chỉ khám phá ra những trò người ta sử dụng để lừa nhau trên chiếu bạc, mà còn biết được vô số mảnh khoe của những con bạc thua, tìm mọi cách moi tiền của cha mẹ, người thân. Cả lai lịch, hành tung của con bạc lẫn những trù sò, đầu sỏ trong cái thế giới trụy lạc, tha hóa ấy cũng được nhà văn tái dựng sinh động, bằng những miêu tả “dậy” mùi cờ bạc và giọng điệu mỉa mai.

Cũng là một vấn nạn khác của xã hội đô thị lúc bấy giờ, trong *Kỹ nghệ lấy Tây*, Vũ Trọng Phụng đưa ra ánh sáng những góc khuất tối, nhớp nhúa của hoạt động mại dâm - một hoạt động sinh hoạt văn hóa trá hình rất phổ biến lúc bấy giờ. Thực ra, không phải Vũ Trọng Phụng là người duy nhất phản ánh đề tài này. Trong nhiều tiểu thuyết, chẳng hạn trong *Kim Anh lệ sử* (Trọng Khiêm), *Phồn hoa mộng tỉnh* (Dương Tự Giáp), *Cô Ba Trà* (Nguyễn Ý Bửu), *Mồ côi Phượng* (Trứ Giả), các nhà văn đã cho thấy hoạt động mại dâm có khi ngang nhiên hoành hành và nhiều thanh niên đã sa bẫy, rơi vào lối sống buông thả dẫn đến hủy hoại cuộc đời. Điều khác là, Vũ Trọng Phụng không dùng tính chất hư cấu của tiểu thuyết mà làm cuộc “điều tra” về một làng me Tây bên cạnh một trại lính Pháp ở Thị Cầu (Bắc Ninh). Những thông tin nhà văn cung cấp cho phép người đọc hình dung việc lấy chồng là những tên lính lê dương của hầu hết phụ nữ Việt lúc ấy không xuất phát từ nhu cầu tình cảm, từ khát khao xây dựng một tổ ấm, mà thực chất là nghề kiếm ăn, một thứ “kỹ nghệ”. Trong khi người vợ coi người chồng là cái “tủ bạc”, thì người chồng cũng chỉ coi người vợ như một đầy tớ, một thứ nô lệ, nô lệ cả tình dục. Bởi vậy, các mối quan hệ nhiều khi bừa bãi (một mẹ có thể lấy nhiều chồng Tây và ngược lại) và hậu quả để lại thật đau lòng mà người chịu thiệt thòi nhất chính là phụ nữ và trẻ em - những đứa con lai. Đó là sản phẩm của xã hội thuộc địa. Nó khiến cho đạo đức, văn hóa băng hoại, suy đồi và là căn nguyên sinh ra nhiều thứ tệ nạn nguy hiểm khác.

Trong lòng xã hội thuộc địa, những phận người bị cướp đoạt đất đai, bị áp bức, từ những vùng nông thôn phải kéo nhau lên thành thị bán sức lao động, làm thuê cũng là một nghề mới hình thành. Chủ đề này được Vũ Trọng Phụng phản ánh hết sức sinh động, chân thực, đau xót qua từng chi tiết trong phóng sự *Com thầy com cô*. Nhìn chung có thể thấy, nhà phóng sự họ Vũ đã hướng ngòi bút của mình vào những góc khuất tối nhất của xã hội đô thị. Nhà văn cho thấy trong mọi hoàn cảnh, những người lao động lương thiện đều bị các tệ nạn của xã hội thuộc địa làm cho tha hóa, bị xô đẩy ra ngoài những chuẩn mực đạo đức, văn hóa, trở thành

những kẻ dưới cùng của xã hội. Để có được những sự thật không phải ai cũng có khả năng nhìn thấy, nhà văn đã thâm nhập bằng sự dũng cảm, bằng năng lực hóa thân thành thảo. Người viết cũng thể hiện sự quan sát tinh nhạy, một lối thuật kể linh hoạt, hấp dẫn, vừa châm biếm vừa đậm tính trữ tình. Bởi vậy, cùng bàn về một chủ đề, nhưng nếu một số thể loại khác như tiểu thuyết, truyện ngắn không thật sự gây được chú ý lúc bấy giờ, thì phóng sự của Vũ Trọng Phụng vẫn được nhiều người đọc hết sức quan tâm.

3.3. Con người trong phóng sự của Ngô Tất Tố và Vũ Trọng Phụng - Những thực thể văn hóa

Trong những môi trường sống đầy “độc tố” như vậy, con người bị tha hóa cũng là điều dễ hiểu. Đến lượt mình, những con người bị hoàn cảnh xô đẩy trở nên xấu đi ấy đã góp phần làm cho xã hội càng xa rời các chuẩn mực, giá trị văn hóa. Tuy vậy, ngay trong những vũng bùn lầy, nhiều người dù có trình độ không cao, thậm chí chưa được tiếp xúc với cái “văn minh” mà phương Tây tự nhận đã mang đến để “khai hóa” cho người An Nam, đã cay đắng nhận ra chất độc trong môi trường họ đang sống và khao khát một khí quyển lành mạnh.

3.3.1. Khao khát thoát khỏi hủ tục nặng nề, được sống tự do

Trong *Việc làng* (Ngô Tất Tố), trước sự áp bức của những hủ tục, luật lệ hà khắc, bất công, không phải người dân nào cũng đành cam chịu. Phần lớn họ đều có ý thức phản kháng, muốn rời bỏ những ràng buộc vô lý để tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp và lành mạnh hơn. Một trong những hình ảnh tiêu biểu của ý thức phản kháng là ông cụ Thượng làng Lão Việt (*Lớp người bị bỏ sót*). Niềm khát khao thoát khỏi những hủ tục quái gở, vô lí ấy luôn nung nấu, cháy bỏng trong thâm tâm ông: “Nhiều lúc tôi muốn hắt cái gánh nặng ấy đi, nhưng sức một mình không thể làm nổi, đành phải ề cổ mà chịu” [8; tr.19]. Và việc cụ Thượng nói lên được tiếng lòng của mình - thực chất là một sự ngán ngẫm đã đến mức không thể chịu đựng nổi, cũng chính là một loại phản kháng tinh thần.

Người nông dân vốn sinh ra lớn lên ở làng nên gắn bó sâu sắc với họ hàng, làng nước, xóm thôn. Việc phải bỏ làng đi đối với họ là cực chẳng đã. Vậy mà nhiều người, vì những hủ tục, những luật lệ quá hà khắc khiến cho ý định bỏ làng đi đã len lỏi vào trong ý nghĩ của họ, như gia đình thằng Tý (*Mua cổ*) chẳng hạn: “Nếu cụ không giúp cho, có lẽ vợ chồng nhà cháu sẽ bỏ làng mà đi” [8; tr.77]. Khi mà con người đã bị ép đến đường cùng, khi họ không còn bất cứ tài sản gì, thậm chí là sức lực để tiếp tục sống, dù chỉ lay lắt, thì họ mong tìm đến một nơi khác để có thể được làm chủ cuộc đời mình cũng là lẽ thường. Khát khao này không chỉ hình thành trong những người trẻ, mà còn thấy trong hầu hết những người dân nghèo khổ, bị xiềng xích bởi các hủ tục. Điều này cho thấy con người đã nhận thức được sự bất công và mong muốn thoát khỏi những rào cản cả vô hình lẫn hữu hình để có một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Dù bị bóp nghẹt bởi những luật lệ hà khắc, dù phải tìm đủ cách để tồn tại, nhưng trong *Việc làng*, người dân vẫn thấy chút tia sáng le lói về khát vọng đổi đời. Ngô Tất Tố đã không để nhân vật của mình rơi vào cảnh hoàn toàn tuyệt vọng, vẫn để họ mơ ước về một cuộc sống tốt đẹp hơn dù biết chắc là họ chưa thể thực hiện được. Nhà văn đã hình dung, đã đồng cảm với những ước vọng của họ: “Tôi ước ao rằng: sau khi tôi đã nhắm mắt, ông sẽ đem những tội

ác của nó mà phơi ra bóng mặt trời” [8; tr.19]. Tiêu biểu cho khát vọng này là nhân vật cụ Thượng (*Lóp người bị bỏ sót*). Cho dù sắp từ già cõi đời, con người khốn khổ ấy vẫn mong muốn sẽ có một điều tốt hơn trong tương lai đối với con cháu mình. Và chính những ao ước thầm kín mà mãnh liệt ấy đã báo hiệu một sự thay đổi tất yếu. Khi con người bắt đầu mơ ước về một cuộc sống tốt đẹp hơn thì hủ tục cũng sẽ không thể tồn tại mãi mãi được. Dù con đường thoát khỏi những hủ tục vẫn đầy chông gai nhưng một khi con người đã thấp sáng lên khát vọng, thì không gì có thể dập tắt. Đó cũng chính là động lực to lớn, thôi thúc con người vươn lên, đi theo ánh sáng của Đảng, Bác Hồ, đánh đuổi thực dân Pháp, lật đổ chế độ phong kiến, giành lấy quyền độc lập, tự do cho dân tộc, cho giai cấp, và cho mỗi con người.

3.3.2. *Khát khao hoàn lương, làm lại cuộc đời*

Một trong những điểm sáng nổi bật trong tư tưởng nhân đạo của Vũ Trọng Phụng là khả năng phát hiện và biểu đạt khát vọng hướng thiện của con người ngay giữa hiện thực xã hội bẩn thỉu, mục nát. Trong các thiên phóng sự của mình như *Com thầy com cô*, *Kỹ nghệ lấy Tây*, nhà văn không chỉ tái hiện những thân phận con người bị tha hóa bởi hoàn cảnh, mà còn chú trọng khắc họa nội tâm đau đáu mong muốn được làm lại cuộc đời - một khát vọng được cất lên từ tận cùng tuyệt vọng, khi nhân phẩm tưởng như đã bị vùi lấp dưới lớp bùn lầy của sự khốn cùng.

Trong *Kỹ nghệ lấy Tây*, tác giả đã khắc họa hình ảnh của những người phụ nữ coi việc lấy chồng Tây là một kỹ nghệ, là một "món nghề" để đổi đời. Hôn nhân vốn mang giá trị thiêng liêng trong truyền thống văn hóa Việt, giờ đây bị biến thành phương tiện để kiếm tiền, là bài toán vật chất chứ không còn là kết tinh của tình cảm hay duyên nợ. Tuy nhiên, sau bức màn của cuộc sống tưởng chừng rất phong lưu ấy là hiện thực hết sức bi thảm. Nhân vật bà Kiểm Lâm sau nhiều năm hành nghề, vẫn không thoát khỏi cảm giác bẽ bàng về quá khứ làm lỗ, phải cay đắng thốt lên: “Dù xã hội không khinh chẳng nữa, chúng tôi cũng đã tự biết phận mình” [5; tr.210]. Nếu bà Kiểm Lâm trở thành mẹ Tây vì một quyết định làm lỗ, thì những cô gái nghèo lên thành phố mưu sinh như Ái và Tích lại bị dồn ép vì nghèo đói, vì định kiến xã hội. Sau khi bị làm nhục và mất đi cơ hội sống lương thiện, họ buộc phải đi tìm một lối thoát khác. Họ “lấy Tây” mà trong lòng ngập tràn nỗi hoang mang, lo sợ. Và lời than “Cái kiếp lấy Tây ngán lắm!” thể hiện sự nhận thức sâu sắc về nguy cơ của con đường mà họ buộc phải lựa chọn. Dù đã bị thương tổn sâu sắc cả về thể xác lẫn tinh thần, họ vẫn chưa hoàn toàn mất đi khả năng phản tỉnh, vẫn kịp nhận ra rằng đó không phải là lựa chọn lý tưởng, mà chỉ là sự buông xuôi trong thế cùng đường.

Nhân vật Đũi trong *Com thầy com cô* là minh chứng rõ ràng nhất cho sự giằng xé giữa bản năng sinh tồn và khát vọng hoàn lương. Từ một cô gái quê hồn nhiên, Đũi bị đẩy vào cuộc sống tủi nhục nơi thành thị: bị hãm hiếp, bóc lột, đánh đập, rồi ép buộc bước vào con đường mại dâm. Cuộc đời của cô là chuỗi dài của sự tha hóa do bị cưỡng bức. Tuy nhiên, ngay cả khi đã trở thành người “thiện nghệ trong việc khiêu dâm và mại dâm”, Đũi vẫn không hoàn toàn chấp nhận. Câu nói đầy uất nghẹn của Đũi (“Thân tôi đến nỗi thế này có phải tại tôi đâu?” [5; tr.349]) vừa như một lời kêu cứu tuyệt vọng, vừa là lời phản tỉnh gay

gắt xã hội bạo tàn và sự đối xử thiếu nhân văn với những phận người yếu đuối. Điều đáng chú ý là, khát vọng hoàn lương ở các nhân vật trong phóng sự của Vũ Trọng Phụng không mang tính lý tưởng hóa, mà được đặt trong trạng huống cụ thể, với những thể hiện sinh động về sự giằng xé lương tâm giữa tội lỗi và tha thứ, hiện thực nghiệt ngã và ước vọng xa vời. Dù chưa phải là những lời tuyên bố hùng hồn, vẫn chỉ là những nuối tiếc, hoài niệm mơ hồ trong nội tâm nhân vật, nhưng bằng cách đó, nhà văn đã tạo nên những chân dung con người có chiều sâu. Và đó thực sự là những phản tỉnh văn hóa, là biểu hiện của sức sống tiềm tàng của con người - những con người vốn được sinh ra và nuôi dưỡng trong một môi trường nông thôn lành mạnh, được đùm bọc, chở che trong tình làng nghĩa nước.

Khát vọng hoàn lương và làm lại cuộc đời trong các tác phẩm này, vì vậy, không chỉ là biểu hiện của tính nhân bản sâu sắc, mà còn là minh chứng cho một tư tưởng tiến bộ của văn học hiện thực nửa đầu thế kỷ XX - tư tưởng đề cao khả năng phản tỉnh và phẩm giá tự thân, vốn có của con người. Qua đó, Vũ Trọng Phụng không chỉ phê phán hiện thực xã hội thuộc địa nửa phong kiến đầy bất công và thối nát, mà còn gửi một thông điệp hết sức nhân văn: con người, dù trong hoàn cảnh bị đọa đầy đến đâu, vẫn có thể còn khao khát và cố gắng hướng tới sự hoàn thiện nhân cách.

3. KẾT LUẬN

Tiếp cận từ góc nhìn văn hóa đối với một số phóng sự của Ngô Tất Tố và Vũ Trọng Phụng, có thể nhận thấy, môi trường sống của con người, cả nông thôn và đô thị thời thuộc địa, đều chứa đầy những yếu tố phản văn hóa. Thay vì nâng niu, trân trọng, sẻ chia, đem đến cho con người những giá trị tốt đẹp, thì xã hội với nhiều thiết chế phi lý đã đầy đọa, hủy diệt bản tính người, thậm chí, hủy diệt mạng sống của con người. Xã hội thuộc địa không hề tốt đẹp như thực dân Pháp tuyên truyền, thậm chí, nó đáng bị xóa bỏ. May thay, trong những cảnh huống tuyệt vọng nhất, con người - những thực thể văn hóa, vẫn có sự tỉnh ngộ và cất tiếng phản tỉnh xã hội. Ngô Tất Tố và Vũ Trọng Phụng - hai nhà văn lớn của trào lưu văn học hiện thực phê phán Việt Nam giai đoạn 1930-1945, đã đồng hành, sẻ chia với con người trong thời đoạn tăm tối nhất. Và bởi thế, phóng sự của họ đã vượt ra ngoài những đóng góp văn học, trở thành những ký ức văn hóa, giá trị văn hóa đi cùng năm tháng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Tuấn Anh, Bích Thu (chủ biên) (2006), *Từ điển tác phẩm văn xuôi Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Lê Nguyên Cẩn (2014), *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Văn Dân (2006), *Văn hóa và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [4] *Hồ Chí Minh toàn tập* (2000), tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Tôn Thảo Miên (biên soạn) (2004), *Vũ Trọng Phụng toàn tập*, tập 1, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [6] Lữ Huy Nguyên (biên soạn) (1996), *Ngô Tất Tố toàn tập*, tập 5, Nxb. Văn học, Hà Nội.

- [7] *Từ điển tiếng Việt* (2009), Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học.
- [8] Ngô Tất Tố (2014), *Việc làng*, tái bản, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [9] Viện thống kê UNESCO (2009), *Khung thống kê văn hóa của UNESCO 2009 (FCS)*, nguồn: <https://www.studocu.vn/vn/document/truong-dai-hoc-tra-vinh/cultural-studies/unesco-framework-for-cultural-statistics-2009/73543290>
- [10] *Oxford Advanced Learner's Dictionary* (2018), New 9th Edition, University of Oxford Press.

REPORTAGE BY NGO TAT TO AND VU TRONG PHUNG FROM THE CULTURAL PERSPECTIVE

Le Tu Anh, Bui Thi Hoai, Lang Thi Huong, Le Thi Thuy,
Nguyen Thi Quynh Nhu, Luong Van Thien

ABSTRACT

Ngo Tat To and Vu Trong Phung are two great writers in modern Vietnamese literature. Using the same realist method, in the reportage genre, the two writers have penetrated the burning, painful issues of Vietnamese society during the colonial period. If Ngo Tat To focuses on rural problems, Vu Trong Phung is more concerned with the “boils” in the cities. From a cultural perspective, it can be seen that the works of the two writers have profound social reflection value and are cries for help for honest people - cultural entities that aspire to live in a healthy, civilized environment. These are great contributions that need to be recognized.

Keywords: Ngo Tat To, Vu Trong Phung, reportage, cultural perspective.

* Ngày nộp bài: 15/04/2025; Ngày gửi phản biện: 20/4/2025; Ngày duyệt đăng: 25/12/2025